

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 17/6/2020

V/v: “*Yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn; yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tồn

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Trương Minh Tuấn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thị Tuyết Trinh, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:*** Ông Trần Việt Tuấn, Kiểm sát viên.

Vào ngày 17 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 07/2020/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 03 năm 2020 về việc “*Yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn; yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2019/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 964/2020/QĐ-PT ngày 17/6/2020, giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Ông Phan Trọng T.

Địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Chỗ ở hiện nay: Trạm Thủy sản V, đường H, thị trấn V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

* *Bị đơn*: Bà Lê Thị D.

Địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Cụ Đinh Thị V1 (đã chết).

Địa chỉ: 85 H, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Đinh Thị V1: Ông Lê Xuân Đ, bà Lê Thị D và bà Lê Thị C đều là con của cụ Đinh Thị V1.

2. Anh Phan Quý H. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: tỉnh Khánh Hòa.

3. Anh Phan Trọng V.

Địa chỉ: Đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam A2, tỉnh Khánh Hòa.

4. Bà Lê Thị C. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

5. Ông Lê Xuân Đ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Trú tại: 85 H, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/11/2016 và quá trình tố tụng, ông Phan Trọng T và người bảo vệ quyền lợi hợp pháp là Luật sư Vũ Như H trình bày:*

Ông Phan Trọng T và bà Lê Thị D kết hôn vào năm 1988, ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 635/2014/QĐST-HNGĐ ngày 21/10/2014 của Tòa án nhân dân thành phố N. Trong thời gian hôn nhân, ông T và bà D mua lô đất có địa chỉ Lô số 36, Khu B, đường D, khóm T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T để cho bà Lê Thị D và Lê Thị C (em bà D) đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q257219, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00266/QSDĐ/T do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 28/01/2000 (viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nhưng thực tế đây là tài sản chung của ông T và bà D tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T và bà D xây nhà theo giấy phép xây dựng số 1091/GPXD ngày 18/9/2001 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa, kết cấu nhà ở 03 tầng + 02 tầng, diện tích xây dựng 85,5m², loại nhà tường gạch, sàn BTCT, nền gạch hoa, mái BTCT + Tôn. Toàn bộ tiền để mua đất và xây nhà là của ông T và bà D, thời điểm mua đất và xây nhà, ông T nuôi tôm và đưa rất nhiều tiền cho bà D, trong

cuộc sống vợ chồng mọi công việc liên quan đến tiền và các giao dịch ông T đều để bà D thực hiện vì ông thường xuyên công tác xa nhà và lo nuôi tôm. Cha mẹ bà D cư trú tại tỉnh Hà Tĩnh, có nhiều con, cuộc sống khó khăn, không thể có tiền mua đất và xây nhà ở thành phố N; giai đoạn đó, mệnh giá tiền rất thấp, nên không có việc ông Đ đưa 250.000.000đ tiền mặt (khối lượng rất lớn) và 5000USD từ tỉnh Hà Tĩnh vào mua đất tại thành phố N.

Ngày 08/02/2007, bà Lê Thị D và bà Lê Thị C đã tự ý lập hợp đồng tặng cho nhà, đất cho cụ Đình Thị V1 (mẹ bà D). Ngày 18/4/2007, UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH231658, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất HI 5507 cho cụ Đình Thị V1. Ngày 30/9/2014, cụ Đình Thị V1 tặng cho toàn bộ nhà, đất cho anh Phan Quý H; ngày 22/10/2014, anh Phan Quý H tặng cho 1/2 nhà, đất nêu trên cho anh Phan Trọng V (anh H và anh V là con ông T và bà D). Ngày 24/8/2015, anh V và anh H tặng cho toàn bộ nhà, đất cho bà Lê Thị D và đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N chỉnh lý biến động đất đai trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH231658, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất HI 5.507 đứng tên cụ Đình Thị V1.

Ngày 05/8/2016, bà Lê Thị D chuyển nhượng nhà, đất trên cho bà Nguyễn Thị H với giá 4.500.000.000đ. Ngày 26/8/2016, UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD643129, số vào sổ cấp GCN CH03983 cho bà Nguyễn Thị H.

Ngày 17/9/2019, bà Nguyễn Thị H và chồng là ông Nguyễn Thành B chuyển nhượng nhà và đất trên cho vợ chồng ông Mai Sỹ C và bà Hoàng Thị Hồng N. Ngày 05/10/2018, UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số C0350686, số vào sổ cấp GCN CH04780 cho ông Mai Sỹ C và bà Hoàng Thị Hồng N.

Như vậy, nhà đất tại Lô số 36, Khu B, đường D, khóm T, phường V, thành phố N là tài sản chung của ông T và bà D có trong thời kỳ hôn nhân, bà D đã tự ý thực hiện toàn bộ giao dịch trên không có sự đồng ý của ông T. Vì vậy, ông T yêu cầu chia giá trị nhà và quyền sử dụng đất tại Lô số 36, khu B, đường D, khóm T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo giá của Hội đồng định giá, buộc bà Lê Thị D thanh toán cho ông 1/2 giá trị tài sản, cụ thể: Giá đất: $59.396.000 \text{ đồng/m}^2 \times 85,5 \text{ m}^2 = 5.078.358.000 \text{ đồng}$; giá nhà: $190\text{m}^2 \text{ sàn} \times 4.221.980 \text{ đồng/m}^2 \times 70\% = 561.523.340 \text{ đồng}$. Tổng cộng: $5.639.881.340 \text{ đồng} : 2 \text{ (người)} = 2.819.940.670 \text{ đồng}$.

Ông Phan Trọng T rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH231658, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất HI 5507 ngày

08/02/2007 của UBND thành phố N cấp cho cụ Đinh Thị V1 đối với Lô số 36, Khu B, đường D, khóm T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; rút yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 08/02/2007 giữa bà Lê Thị D với cụ Đinh Thị V1 được Phòng Công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa chứng thực số 43, quyền số TC TP/CC- SCC/HNGĐ, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 30/9/2014 giữa cụ Đinh Thị V1 với anh Phan Quý H, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 22/10/2014 giữa anh Phan Quý H với anh Phan Trọng V và hợp đồng tặng cho tài sản giữa anh Phan Quý H và anh Phan Trọng V với bà Lê Thị D. Ông T không có yêu cầu khác.

** Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 04/3/2017 và quá trình tố tụng, bị đơn là bà Lê Thị D trình bày:*

Năm 1999, cụ Lê Xuân B và cụ Đinh Thị V1 (cha, mẹ bà D) mua lô đất số 36 Khu B, đường D, khóm T, phường V, thành phố N và để cho bà D và bà Lê Thị C (em gái bà D) đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà D là người trực tiếp nộp tiền mua đất nhưng ghi tên Lê Xuân B và ký tên B. Quyền sử dụng đất nêu trên là của cụ Đinh Thị V1, bà D chỉ là người được cụ V1 ủy quyền đứng tên, bà D không có quyền sử dụng lô đất. Năm 2003, bà D xây nhà theo giấy phép xây dựng số 1091/GPXD ngày 18/9/2001 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa với kết cấu nhà ở 03 tầng + 02 tầng, diện tích xây dựng 85,5m², loại nhà tường gạch, sàn BTCT, nền gạch hoa, mái BTCT + Tôn. Toàn bộ tiền xây nhà là do bà vay mượn (trong đó có cả tiền vay mượn gia đình bên ngoài), tiền làm thêm, tiền mua bán đất với người khác mà có. Ông T không liên quan và không biết gì về việc bà D xây nhà, ông T không đưa tiền cho bà D xây nhà.

Về quá trình tặng cho, chuyển nhượng nhà đất đúng như ông T trình bày. Tuy nhiên, về giá chuyển nhượng nhà cho bà H trong hợp đồng mua bán ghi 1.000.000.000đ, thực tế tiền bán nhà là 4.000.000.000đ, tiền bán vật dụng trong nhà là 81.000.000đ; bà H khai 4.500.000.000đ là không đúng. Toàn bộ số tiền bán nhà đất bà có đưa cho cụ V1 mấy trăm triệu đồng để lo chữa bệnh tuổi già; số tiền còn lại bà D đã trả nợ, lo cho 02 con (V và H) và dùng việc riêng bà D không nhớ cụ thể cũng không có chứng từ. Do nhà đất chuyển nhượng từ khi giá đất chưa tăng, nay giá đất cao hơn giá mua bán trước đây và cao hơn giá của Hội đồng định giá rất nhiều, nhưng do không có điều kiện thực hiện việc định giá lại nên bà D đồng ý giá nhà đất của Hội đồng định giá, đồng ý diện tích sàn xây dựng là 190m², đồng ý giá trị nhà còn lại là 70% và đồng ý giá trị nhà và quyền sử dụng đất là 5.639.881.340 đồng.

Nhà, đất tại Lô số 36 Khu B, đường D, khóm T, phường V, thành phố N không phải tài sản chung của bà D và ông T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân mà

do bà được cụ B và cụ V1 nhờ đứng tên chủ sử dụng, sở hữu trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; việc tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, bà Lê Thị D không đồng ý yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn theo yêu cầu của ông Phan Trọng T.

** Theo Văn bản số: 3060/UBND-TNMT ngày 23/5/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố N trình bày:*

Nhà đất tại Lô số 36, khu B D, khóm T, V, N được UBND tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q257219, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00266/QSDĐ/T ngày 28/01/2000 cho bà Lê Thị D và Lê Thị C. Sau đó, bà Lê Thị C ủy quyền cho bà Lê Thị D được toàn quyền định đoạt lô đất trên theo hợp đồng ủy quyền được Phòng công chứng số 1 tỉnh Hà Tĩnh chứng thực ngày 18/7/2006. Năm 2007, bà Lê Thị D tặng cho toàn bộ nhà đất trên cho cụ Đình Thị V1 theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 43, quyền số TC TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/02/2007 được Phòng công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa chứng thực. Ngày 18/4/2007, UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HI 5507 cho cụ Đình Thị V1.

Năm 2014, cụ Đình Thị V1 chuyển nhượng toàn bộ diện tích nhà đất trên cho anh Phan Quý H theo Hợp đồng số 8894, quyền số 02 TP/CC- SCC/HĐGD ngày 4/9/2014 được Văn phòng công chứng Trung tâm chứng thực. Ngày 30/9/2014, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố N (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại N) chỉnh lý thay tên chủ sử dụng đất và sở hữu tài sản là anh Phan Quý H. Cùng năm 2014, anh Phan Quý H tặng cho 1/2 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho anh Phan Trọng V theo Hợp đồng tặng cho số 10522, quyền số 02 TP/CC/HĐGD ngày 14/10/2014 được văn phòng công chứng Trung Tâm chứng thực. Ngày 22/10/2014, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố N (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại N) chỉnh lý tại trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho anh Phan Trọng V với tư cách đồng sử dụng và chủ sở hữu với ông Phan Quý H đối với nhà, đất nói trên.

Như vậy, căn cứ vào hợp đồng ủy quyền của bà Lê Thị C (được Phòng công chứng số 1 tỉnh Hà Tĩnh chứng thực), hợp đồng tặng cho của bà Lê Thị D (được Phòng công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa chứng thực) và hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho (được Văn phòng công chứng Trung Tâm chứng thực) các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giải quyết hồ sơ tặng cho, chuyển nhượng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho anh Phan Quý H và Phan Trọng V là đúng: trình tự theo quy định của pháp luật. Do vậy, việc ông Phan Trọng T yêu

cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HI 5507 ngày 18/4/2007 được UBND thành phố N cấp cho cụ Đinh Thị V1 đối với nhà, đất tại Lô số 36, Khu B, D, khóm T, phường V, đã chính lý sang tên cho anh Phan Quý H và Phan Trọng V là không có cơ sở.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 19/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố H; đơn ngày 28/4/2017 và ngày 25/12/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị C trình bày:* Nhà, đất ở tại Lô số 36, khu B, đường D, khóm T, phường V thành phố N, Khánh Hòa là của bố mẹ bà là cụ Lê Xuân B và cụ Đinh Thị V1. Vì không có sổ hộ khẩu nên bố mẹ bà nhờ bà Lê Thị D đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau một thời gian do không yên tâm nên gia đình đã họp và thống nhất để bà D và bà C cùng đứng tên chủ sử dụng đất. Năm 2007, gia đình thống nhất trả lại quyền sử dụng cho cụ Đinh Thị V1. Sau đó, cụ V1 làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và nhà ở cho anh Phan Quý H và anh Phan Trọng V. Nhà, đất trên là tài sản của cụ B và cụ C và đã cho cháu là H và V, ông T và bà D không có quyền đối với nhà, đất nên bà C không đồng ý yêu cầu của ông Lê Trọng T.

** Theo Bản tự khai ngày 15/8/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phan Quý H trình bày:* về nguồn gốc nhà đất tại Lô số 36, Khu B, đường D, khóm T, phường V thành phố N, Khánh Hòa là do cụ Đinh Thị V1 (bà ngoại) đứng tên người sử dụng. Cụ Đinh Thị V1 đã làm hợp đồng và thủ tục tặng cho nhà đất trên cho anh (trước thời điểm cha mẹ anh là ông T và bà D ly hôn) theo Hợp đồng số 8894, quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/9/2014 do Văn phòng công chứng Trung Tâm chứng thực. Sau đó, anh H tặng cho 1/2 quyền sử dụng đất và tài sản nhà đất trên cho anh Phan Trọng V (anh ruột) và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chính lý đồng sở hữu nhà và đất trên. Nay ông Phan Trọng T yêu cầu chia tài sản nhà đất tại Lô số 36, Khu B, đường D, khóm T, phường V thành phố N, Khánh Hòa anh H không đồng ý vì nhà và đất không phải tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà D.

** Theo Bản tự khai ngày 25/8/2018, biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phan Trọng V trình bày:* Năm 2014, anh và anh Phan Quý H được bà ngoại là cụ Đinh Thị V1 tặng cho nhà, đất tại Lô số 36, Khu B, đường D, khóm T, phường V, thành phố N cho anh H theo hợp đồng số 8894, quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/9/2014 và anh Phan Quý H tặng cho 1/2 quyền sử dụng đất và tài sản nhà đất trên cho anh V, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chính lý đồng sở hữu nhà và đất trên. Nay ông Phan Trọng T đề nghị chia tài sản nhà đất tại Lô số 36, Khu B, đường D, khóm T, phường V, thành phố N, anh không đồng ý vì nhà, đất trên không phải tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà D. Anh V xin vắng mặt

trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án và nhất trí hoàn toàn ý kiến của bà Lê Thị D.

** Theo đơn ngày 24/10/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Xuân Đ trình bày:* Năm 1999, bố mẹ ông là cụ Lê Xuân B và cụ Đinh Thị V1 có nhu cầu mua nhà đất tại thành phố N để ở vì khí hậu tốt. Sau đó, các cụ đưa tiền cho ông là 250.000.000 đồng và 5000 USD vào thành phố N để mua đất, Do không có sổ hộ khẩu tại thành phố N nên cụ B và cụ V1 để cho bà Lê Thị D đứng tên chủ sử dụng đất, nhưng sợ bà D tự ý chuyển nhượng nên gia đình đã họp và đồng ý để bà D và em gái là Lê Thị C cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi xây nhà xong, do thiếu tiền nên ông chuyển tiếp 25.000.000đ cho bà D qua Ngân hàng Nông nghiệp. Vì điều kiện ở xa nên ông Đ xin vắng mặt trong quá trình tố tụng tại tòa án.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 17/8/2018, người có quyền lợi là bà Nguyễn Thị H trình bày:* Ngày 05/8/2016, bà H có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở của bà Lê Thị D đối với thửa đất số 36, tờ bản đồ khu B-MBQHP1 khu dân cư kho cảng; địa chỉ thửa đất tại Lô số 36, Khu B, D, phường V, thành phố N, Khánh Hòa; tài sản gắn liền với đất là nhà ở, diện tích xây dựng 85,5m², cấu trúc: Nhà 03 tầng + 02 tầng, mái bê tông cốt thép + tôn, sàn bê tông, nền gạch men, tường gạch; giá mua 4.500.000.000 đồng, số tiền mua nhà bà đã đưa đầy đủ cho bà Lê Thị D. Việc mua bán đã hoàn tất, sau khi mua nhà bà đã cải tạo và đưa vào sử dụng, bà không liên quan đến vụ án và không tham gia tố tụng.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 15/5/2019, ngày 03/7/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Mai Sỹ C và bà Hoàng Thị Hồng N trình bày:* Ngày 17/9/2018, vợ chồng ông Mai Sỹ C và bà Hoàng Thị Hồng N ký hợp đồng mua nhà đất của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thành B tại số nhà 36, khu B, D, khóm T, phường V, thành phố N, Khánh Hòa với số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Việc sang nhượng nhà đất trên đã hoàn tất thủ tục và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở, gia đình ông bà đã sinh sống ổn định từ khi nhận chuyển nhượng cho đến nay và không có tranh chấp. Nay vì công việc nên ông bà xin vắng mặt trong quá trình tố tụng tại Tòa án và yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp của ông, bà.

** Theo Công văn số: 132/CV ngày 31/10/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Phòng công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa trình bày:* Vì lý do công tác, Phòng công chứng số 1 xin vắng mặt trong quá trình tố tụng và không có lời khai.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2019/HNGĐ-ST ngày 12/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

- Căn cứ Điều 228, 244, 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 27,28 và Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Trọng T;

1.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Phan Trọng T về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH231658, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất HI 5507 ngày 08/02/2007 của UBND thành phố N cấp cho cụ Đinh Thị V1 đối với Lô số 36, Khu B, đường D, khóm T, phường V, thành phố N, Khánh Hòa.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Phan Trọng T về yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 08/02/2007 giữa bà Lê Thị D với cụ Đinh Thị V1 được Phòng Công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa chứng thực số 43, quyển số TC TP/CC-SCC/HNGĐ, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 30/9/2014 giữa cụ Đinh Thị V1 với anh Phan Quý H, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 22/10/2014 giữa anh Phan Quý H với anh Phan Trọng V và hợp đồng tặng cho tài sản giữa anh Phan Quý H và anh Phan Trọng V với bà Lê Thị D.

Ông Phan Trọng T không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại các yêu cầu đã đình chỉ, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với yêu cầu đã bị đình chỉ giải quyết về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp.

1.2. Xác định 1/2 giá trị quyền sử dụng đất tại Lô số 36, Khu B, đường D, khóm T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa trị giá 2.539.179.000 đồng và giá trị nhà xây dựng trên đất là 561.523.340 đồng, tổng cộng: 3.100.702.340 đồng (Ba tỷ một trăm triệu bảy trăm lẻ hai nghìn ba trăm bốn mươi đồng) là tài sản chung của ông Phan Trọng T và bà Lê Thị D trong thời kỳ hôn nhân.

1.3. Ông Phan Trọng T và bà Lê Thị D mỗi người sở hữu giá trị tài sản trong thời kỳ hôn nhân là 1.550.351.170 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu ba trăm năm mươi một nghìn một trăm bảy mươi đồng). Bà Lê Thị D phải thanh toán tiền chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân cho ông Phan Trọng T là: 1.550.351.170 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu ba trăm năm mươi một nghìn một trăm bảy mươi đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 13/11/2019, ngày 22/11/2019 bị đơn bà Lê Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân Đ, Phan Quý H và bà Lê Thị C kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 35/2019/HNGĐ-ST ngày 12/11/2019.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng về phần thủ của HĐXX bảo đảm đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân Đ, Phan Quý H và bà Lê Thị C giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân Đ, Phan Quý H và bà Lê Thị C thì thấy: Ông Phan Trọng T và bà Lê Thị D kết hôn vào năm 1988, Ngày 21/10/2014 Tòa án nhân dân thành phố N có Quyết định số 635/2014/QĐST-HNGĐ công nhận thuận tình ly hôn các bên; về tài sản các bên tự thỏa thuận. Bà D thừa nhận lô đất có địa chỉ Lô số 36, Khu B, đường D, khóm T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00266/QSDD/T ngày 28/01/2000 (viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) bà Lê Thị D và Lê Thị C (em bà D) đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q257219, và đã xây nhà theo giấy phép xây dựng số 1091/GPXD ngày 18/9/2001 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa, kết cấu nhà ở 03 tầng + 02 tầng, diện tích xây dựng 85,5m², loại nhà tường gạch, sàn BTCT, nền gạch hoa, mái BTCT + Tôn, trị giá nhà và đất các bên đã thống nhất là = 3.100.702.340 đồng; Bà trực tiếp nộp tiền mua đất nhưng ký tên Lê Xuân B, tiền xây nhà là do bà vay mượn (trong đó có cả tiền vay mượn gia đình bên ngoài), tiền làm thêm, tiền mua bán đất với người khác mà có. Theo qui định tại Điều 14,15 của luật Hôn nhân Gia đình năm 1986 qui định về quyền về tài sản của vợ chồng là ngang nhau và các giao dịch khác có quan hệ đến tài sản...phải được sử thỏa thuận của vợ, chồng. Như vậy, tài sản bao gồm nhà và đất nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng.

Tuy nhiên; bà Lê Thị D, Lê Thị C cũng như những người kháng cáo cho rằng: Năm 1999, cụ Lê Xuân B và cụ Đình Thị V1 (cha, mẹ bà D) mua lô đất số 36 Khu B, để cho bà D và bà Lê Thị C (em gái bà D) đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do cụ V1 ủy quyền, bà D và bà C không có quyền sử dụng

lô đất, nhưng không có bất cứ tài liệu gì minh chứng cho nguồn tiền mua đất làm nhà nêu trên, là của cụ B và cụ Đình Thị V1. Mặc khác, Tại bản tự khai ngày 9/5/2019 bà D thừa nhận, về giấy thỏa thuận với nội dung: ...phía gia đình tôi (C) có mua lô đất 36 Giã Tượng để cho bà Lê Thị D và Lê Thị C đứng tên tôi không có ý kiến gì...; và tại các biên bản ghi lời khai cũng như biên bản đối chất Bà D thừa nhận bà là người nộp 135.000.000 đồng tiền mua đất, ký tên cụ B.

[2] Đối với Bà Lê Thị C người có tên trong GCNQSDĐ cho rằng, nhà đất của bố mẹ mua bà chỉ là người nhận ủy quyền đứng tên cho bố mẹ sau đó tặng cho Quý và H nên không tranh chấp.

[3] Như vậy, có căn cứ để xác định nhà ở được xây dựng tại Lô số 36, Khu B, đường D, phường V, thành phố N là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà D. Việc bà D tự ý ký hợp đồng tặng cho và chuyển nhượng tài sản chung cho người khác không được sự đồng ý của đồng sở hữu là trái pháp luật. Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn chia 1/2 giá trị tài sản chung cho ông Phan Trọng T là khách quan, đúng pháp luật, nên kháng cáo của bị đơn, người có quyền nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác không có kháng cáo kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét có hiệu lực pháp luật.

[5] Án phí phúc thẩm Lê Thị D, Lê Xuân Đ, Phan Quý H và bà Lê Thị C mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tại các biên lai thu tạm ứng số : 0001071,0001070 ngày 3/12/2019 và biên lai thu số 0001060, 0001062 ngày 25/11/2019 của Cục THADS tỉnh Khánh Hòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính và Nghị quyết số 26/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn Lê Thị D, và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân Đ, ông Phan Quý H và bà Lê Thị C, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

1. Xác định 1/2 giá trị quyền sử dụng đất tại Lô số 36, Khu B, đường D, khóm T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa trị giá 2.539.179.000 đồng và giá trị nhà xây dựng trên đất là 561.523.340 đồng, tổng cộng: 3.100.702.340

đồng (B tỷ một trăm triệu bảy trăm lẻ hai nghìn ba trăm bốn mươi đồng) là tài sản chung của ông Phan Trọng T và bà Lê Thị D trong thời kỳ hôn nhân.

2. Ông Phan Trọng T và bà Lê Thị D mỗi người sở hữu giá trị tài sản trong thời kỳ hôn nhân là 1.550.351.170 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu ba trăm năm mươi một nghìn một trăm bảy mươi đồng). Bà Lê Thị D phải thanh toán tiền chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân cho ông Phan Trọng T là: 1.550.351.170 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu ba trăm năm mươi một nghìn một trăm bảy mươi đồng).

3. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu, bên có nghĩa vụ trả tiền mà chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí phúc thẩm: Lê Thị D, Lê Xuân Đ, Phan Quý H và bà Lê Thị C mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền đã nộp tại các biên lai thu tạm ứng số : 0001071,0001070 ngày 3/12/2019 và biên lai thu số 0001060, 0001062 ngày 25/11/2019 của Cục THADS tỉnh Khánh Hòa.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THA dân sự tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tôn